

LUẬN A TỶ ĐẠT MA ĐẠI TỶ BÀ SA

QUYỂN 59

LUẬN VỀ NHẤT HÀNH (Phần 4)

Hỏi: Nếu đối với sự việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì cũng có kiết kiến quá khứ ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu chưa đoạn. Nghĩa là đối với sự việc này nếu có kiết ái đời trước chưa đoạn, kiết kiến cũng chưa đoạn, thì đối với sự việc này cũng có nghĩa ràng buộc của kiết kiến quá khứ. Nếu đối với sự việc này tuy có kiết ái đời trước chưa đoạn mà kiết kiến đã đoạn, thì đối với sự việc này không có nghĩa ràng buộc của kiết kiến quá khứ. Như Đạo loại trí đã sinh, đối với pháp do tu mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn; tập loại trí đã sinh, đối với pháp không tương ứng với kiết kiến do kiến Diệt-Đạo mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn. Bởi vì nghĩa này, cho nên trong này nói chung là nếu chưa đoạn, cứ không nói là Đạo loại trí chưa đến phần vị đã sinh, bởi vì phần vị ấy cũng có Hữu ái mà không có kiến; kiết mê lầm cộng tướng thuộc quá khứ chưa đoạn thì chắc chắn ràng buộc vì sự của ba đời mà ràng buộc, chứ không phải là như ái... mà đưa ra cách nói không nhất định.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến quá khứ ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh-giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Nghĩa là đối với sự việc này nếu có kiết kiến đời trước chưa đoạn, cũng có kiết ái đời trước chưa đoạn, thì đối với sự việc này cũng có nghĩa ràng buộc của kiết ái quá khứ. Nếu đối với sự việc này tuy có kiết kiến đời trước chưa đoạn, mà trước đó kiết ái này chưa sinh, thì tuy sinh ở nơi khác mà đối với sự việc này cũng gọi là chưa sinh; giả sử sinh mà đã đoạn thì đối với sự việc này không có nghĩa ràng buộc của kiết ái quá khứ.

Hỏi: Nếu đối với sự việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì

cũng có kiết kiến vị lai ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu chưa đoạn. Nghĩa là đối với sự việc này nếu có kiết ái đời trước chưa đoạn, kiết kiến cũng chưa đoạn, thì đối với sự việc này cũng có nghĩa ràng buộc của kiết kiến vị lai. Nếu đối với sự việc này tuy có kiết ái đời trước chưa đoạn, mà kiết kiến đã đoạn, thì đối với sự việc này không có nghĩa ràng buộc của kiết kiến vị lai. Phần còn lại như trước đã nói.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến vị lai ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh-giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Nghĩa là đối với sự việc này nếu có kiết kiến vị lai chưa đoạn, cũng có kiết ái đời trước chưa đoạn, thì đối với sự việc này cũng có nghĩa ràng buộc của kiết ái quá khứ. Nếu đối với sự việc này tuy có kiết kiến vị lai chưa đoạn, mà trước đó kiết ái này chưa sinh, thì tuy sinh ở nơi khác mà đối với sự việc này cũng gọi là chưa sinh; giả sử sinh mà đã đoạn thì đối với sự việc này không có nghĩa ràng buộc của kiết ái quá khứ.

Hỏi: Nếu đối với sự việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì cũng có kiết kiến hiện tại ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu hiện ở trước mắt. Nghĩa là đối với sự việc này nếu có kiết ái đời trước hiện tại. Nếu đối với sự việc này, hoặc dấy khởi kiết khác hiện ở trước mắt, hoặc dấy khởi tâm thiện-vô phú vô ký hiện ở trước mắt, hoặc ở nơi khác dấy khởi kiết kiến hiện ở trước mắt, hoặc là lúc không có tâm nào, thì không có nghĩa ràng buộc của kiết kiến hiện tại.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến hiện tại ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh-giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Nghĩa là đối với sự việc này nếu có kiết kiến hiện ở trước mắt, cũng có kiết ái đời trước chưa đoạn, thì đối với sự việc này cũng có nghĩa ràng buộc của kiết ái quá khứ. Nếu đối với sự việc này tuy có kiết kiến hiện ở trước mắt, mà trước đó kiết ái này chưa sinh, thì tuy sinh nơi khác mà đối với sự việc này cũng gọi là chưa sinh; giả sử sinh mà đã đoạn thì đối với sự việc này không có nghĩa ràng buộc của kiết ái quá khứ.

Hỏi: Nếu đối với sự việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì cũng có kiết kiến quá khứ-hiện tại ràng buộc chăng?

Đáp: Trong này có ba câu phân biệt:

1. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, mà không có kiết kiến quá khứ-hiện tại ràng buộc, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, mà kiết kiến đã đoạn. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; mà kiết kiến đã đoạn, là ngăn chặn có kiết kiến quá khứ-hiện tại. Nghĩa là tập loại trí đã sinh, đối với pháp không tương ứng với kiết kiến do kiến diệt-đạo mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn; Đạo loại trí đã sinh, đối với pháp do tu mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn.

2. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc và có kiết kiến quá khứ ràng buộc, chứ không có hiện tại, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, và có kiết kiến chưa đoạn, mà không hiện ở trước mắt. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; có kiết kiến chưa đoạn, là hiển bày có kiết kiến quá khứ, bởi vì phần vị chưa đoạn ấy đối với sự đã ràng buộc chắc chắn có kiết kiến quá khứ ràng buộc; mà không hiện ở trước mắt, là ngăn chặn có kiết kiến hiện tại.

3. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, cũng có kiết kiến quá khứ-hiện tại ràng buộc, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, cũng có kiết kiến hiện ở trước mắt. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; cũng có kiết kiến ở trước mắt, là hiển bày có kiết kiến hiện tại. Quá khứ này có nhưng không nói mà tự thành, bởi vì kiết kiến hiện ở trước mắt thì quá khứ nhất định phải có.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến quá khứ-hiện tại ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chẳng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh-giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Ý nghĩa trong này nói rộng ra như trước.

Hỏi: Nếu đối với sự việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì cũng có kiết kiến vị lai-hiện tại ràng buộc chẳng?

Đáp: Trong này có ba câu phân biệt:

1. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, không có kiết kiến vị lai-hiện tại ràng buộc, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, mà kiết kiến đã đoạn. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; mà kiết kiến đã đoạn, là ngăn chặn có kiết kiến vị lai-hiện tại; phần còn lại như trước nói.

2. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, và có kiết kiến vị lai ràng buộc chứ không có hiện tại, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời

trước chưa đoạn, và có kiết kiến chưa đoạn mà không hiện ở trước mắt. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; có kiết kiến chưa đoạn, là hiển bày có kiết kiến vị lai, bởi vì phần vị chưa đoạn ấy đối với sự đã ràng buộc nhất định phải có kiết kiến vị lai ràng buộc; mà không hiện ở trước mắt, là ngăn chặn có kiết kiến hiện tại.

3. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc mà cũng có kiết kiến vị lai-hiện tại ràng buộc, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, và có kiết kiến hiện ở trước mắt. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ, có kiết kiến hiện tại ở trước mắt, là hiển bày có kiết kiến hiện tại. Vị lai này có nhưng không nói mà tự thành, bởi vì kiết kiến hiện ở trước mắt thì vị lai nhất định phải có.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến vị lai-hiện tại ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Ý nghĩa trong này nói rộng ra như trước.

Hỏi: Nếu đối với sự việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì cũng có kiết kiến quá khứ-vị lai ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu chưa đoạn. Ý nghĩa trong này như trước cần phải biết.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến quá khứ-vị lai ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chăng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh-giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Ý nghĩa trong này nói rộng ra như trước.

Hỏi: Nếu đối với việc này có kiết ái quá khứ ràng buộc, thì cũng có kiết kiến quá khứ-vị lai-hiện tại ràng buộc chăng?

Đáp: Trong này có ba câu phân biệt:

1. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, mà không có kiết kiến quá khứ-vị lai-hiện tại ràng buộc, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, mà kiết kiến đã đoạn. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; mà kiết kiến đã đoạn, là ngăn chặn có kiết kiến quá khứ-vị lai-hiện tại. Nghĩa là tập loại trí đã sinh, pháp không tương ứng với kiết kiến do kiến diệt-đạo mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn; Đạo loại trí đã sinh, pháp do tu mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn.

2. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, và có kiết kiến quá khứ-vị lai ràng buộc chứ không có hiện tại, nghĩa là đối với sự việc này có

kiết ái đời trước chưa đoạn và có kiết kiến chưa đoạn, mà không hiện ở trước mắt. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ; có kiết kiến chưa đoạn, là hiển bày có kiết kiến quá khứ-vị lai; mà không hiện ở trước mắt, là ngăn chặn có kiết kiến hiện tại.

3. Hoặc có kiết ái quá khứ ràng buộc, cũng có kiết kiến quá khứ-vị lai-hiện tại ràng buộc, nghĩa là đối với sự việc này có kiết ái đời trước chưa đoạn, cũng có kiết kiến hiện ở trước mắt. Trong này, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là hiển bày có kiết ái quá khứ, cũng có kiết kiến hiện ở trước mắt, là hiển bày có kiết kiến hiện tại. Quá khứ-vị lai này có nhưng không nói mà tự thành, bởi vì kiết kiến hiện ở trước mắt thì nhất định phải có quá khứ-vị lai.

Hỏi: Giả sử có kiết kiến quá khứ-vị lai-hiện tại ràng buộc, mà lại có kiết ái quá khứ ràng buộc chẳng?

Đáp: Nếu đời trước chưa đoạn thì ràng buộc, nếu trước chưa sinh giả sử sinh mà đã đoạn thì không ràng buộc. Ý nghĩa trong này nói rộng ra như trước.

Như đối với kiết kiến, đối với kiết Thủ-kiết Nghi cũng như vậy, bởi vì đều chỉ là do kiến mà đoạn thuộc ba cõi, cho nên dùng ái đối với chúng làm thành bảy câu nhỏ. Nói như đối với kiết kiến, trong có cũng có phần ít sai biệt, nghĩa là kiết thủ chỉ có Đạo loại trí đã sinh, đối với pháp do tu mà đoạn có kiết ái đời trước chưa đoạn, là có ái của quá khứ, không có thủ của ba đời; không giống như kiết kiến, tập loại trí đã sinh, đối với pháp không tương ứng với kiết kiến do kiến diệt-đạo mà đoạn, có kiết ái đời trước chưa đoạn, là cũng có ái của quá khứ chứ không có kiến của ba đời. Nghĩa sai biệt phần ít cho nên ở đây không nói đến.

Như kiết ái đối với kiết sau làm thành bảy câu nhỏ, cho đến kiết tạt đối với kiết san tùy theo sự thích hợp của nó làm thành bảy câu nhỏ cũng như vậy.

Trong này, tùy theo sự thích hợp của nó, là chỉ riêng Mạn và ái đều gồm chung năm Bộ của ba cõi, bởi vì chỉ là Phi biến hành-duyên hữu lậu, đối với kiết sau làm thành bảy câu nhỏ, đều nói như ái; Vô minh gồm chung năm Bộ của ba cõi, bao gồm Biến hành-Phi biến hành và duyên hữu lậu-vô lậu; Kiến-nghi gồm chung ba cõi và chỉ có bốn Bộ, bao gồm Biến hành- Phi biến hành và duyên hữu lậu-vô lậu; hai Thủ gồm chung ba cõi và chỉ có bốn Bộ, bao gồm Biến hành-Phi biến hành và duyên hữu lậu; Nhuế chỉ gồm chung năm Bộ thuộc cõi dục, chỉ có Phi biến hành-duyên hữu lậu; Tật-Khan chỉ thuộc Phi biến hành-duyên hữu lậu do tu mà đoạn của cõi Dục. Như vậy, các kiết rộng hẹp có khác

biệt, đối với kiết sau làm thành bảy câu có điểm không giống nhau, cho nên cần phải nói là tùy theo sự thích hợp.

Như bảy câu nhỏ, bảy câu lớn cũng như vậy. Sai biệt là dùng hai đối với một cho đến dùng tám đối với một, nghĩa là dùng kiết ái-kiết nhuế quá khứ, trước hết đối với kiết mạn quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết mạn.

Như dùng kiết ái-kiết nhuế quá khứ, đối với kiết mạn làm thành bảy câu, đối với kiết vô minh-kiết kiến-kiết thủ-kiết nghi-kiết tậ-kiết san, đều làm thành bảy câu cũng như vậy.

Tiếp đến trừ ra kiết ái, dùng kiết nhuế-kiết mạn quá khứ, trước hết đối với kiết vô minh quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết vô minh.

Như dùng kiết nhuế-kiết mạn quá khứ, đối với kiết vô minh làm thành bảy câu, đối với kiết kiến-kiết thủ-kiết nghi-kiết tậ-kiết san, đều làm thành bảy câu cũng như vậy.

Tiếp đến trừ ra kiết nhuế, dùng kiết mạn-kiết vô minh quá khứ, trước hết đối với kiết kiến quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết kiến.

Như dùng kiết mạn-kiết vô minh quá khứ, đối với kiết kiến làm thành bảy câu, đối với kiết thủ-kiết nghi-kiết tậ-kiết san, đều làm thành bảy câu cũng như vậy.

Tiếp đến trừ ra kiết mạn, dùng kiết vô minh-kiết kiến quá khứ, trước hết đối với kiết thủ quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết thủ.

Như dùng kiết vô minh-kiết kiến quá khứ, đối với kiết thủ làm thành bảy câu, đối với kiết nghi-kiết tậ-kiết san, đều làm thành bảy câu cũng như vậy.

Tiếp đến trừ ra kiết vô minh, dùng kiết kiến-kiết thủ quá khứ, trước hết đối với kiết nhuế quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị

lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết nghi.

Như dùng kiết kiến-kiết Thủ quá khứ, đối với kiết nghi làm thành bảy câu, đối với kiết tậ-kiết san, đều làm thành bảy câu cũng như vậy.

Tiếp đến trừ ra kiết kiến, dùng kiết Thủ-kiết nghi quá khứ, trước hết đối với kiết Tậ quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết tậ.

Như dùng kiết thủ-kiết nghi quá khứ, đối với kiết tậ làm thành bảy câu, đối với kiết san làm thành bảy câu cũng như vậy.

Loại trừ ra kiết thủ, dùng kiết nghi-kiết tậ quá khứ, trước hết đối với kiết san quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, làm thành bảy câu đối với kiết san.

Như dùng hai kiết đối với một kiết, dùng ba-dùng bốn-dùng năm-dùng sáu-dùng bảy-dùng tám kiết đối với một kiết, cũng như vậy.

Như ái quá khứ... làm đầu có bảy, cho đến ái quá khứ-vị lai-hiện tại... làm đầu cũng đều có bảy, như vậy nên biết có bảy lần-bảy câu.

Trong này, có thuyết dùng ái quá khứ..., trước hết đối với Nhuế quá khứ..., tiếp theo đối với vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ-vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ nhất.

Dùng ái... Quá khứ, trước hết đối với Nhuế... vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ, là bảy câu thứ hai.

Dùng ái... quá khứ, trước hết đối với Nhuế... hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, cuối cùng đối với Nhuế... vị lai, là bảy câu thứ ba.

Dùng ái... quá khứ, trước hết đối với Nhuế... quá khứ-hiện tại, đối với vị lai-hiện tại, đối với quá khứ-vị lai, đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, cuối cùng đối với Nhuế... hiện tại, là bảy câu thứ tư.

Dùng ái... Quá khứ, trước hết đối với Nhuế... vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ-hiện tại, là bảy câu thứ năm.

Dùng ái... quá khứ, trước hết đối với Nhuế... quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ sáu.

Dùng ái... quá khứ, trước hết đối với Nhuế... quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ-vị lai, là bảy câu thứ bảy. Đó gọi là bảy câu nhỏ.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ-vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ nhất.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... vị lai, tiếp theo đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ, là bảy câu thứ hai.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, cuối cùng đối với Mạn... vị lai, là bảy câu thứ ba.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, cuối cùng đối với Mạn... hiện tại, là bảy câu thứ tư.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ-hiện tại, là bảy câu thứ năm.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn..., quá khứ-vị lai, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ năm.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... quá khứ-vị lai-

hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ-vị lai, là bảy câu thứ bảy. Đó gọi là bảy câu lớn.

Cách nói như vậy chỉ uổng phí công lao, đối với vẫn không ích gì-đối với nghĩa không ích gì, bởi vì nói lặp lại. Vả lại, không phải là chỉ có bảy lần-bảy câu, nên đưa ra cách nói này.

Dùng ái... quá khứ, trước hết đối với Nhuế... quá khứ, tiếp theo đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ-vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ nhất.

Dùng ái... vị lai, trước hết đối với nhuế... vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ, là bảy câu thứ hai.

Dùng ái... hiện tại, trước hết đối với nhuế... hiện tại, đối với đối với quá khứ, hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, cuối cùng đối với Nhuế... vị lai, là bảy câu thứ ba.

Dùng ái... quá khứ-hiện tại, trước hết đối với Nhuế... quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, cuối cùng đối với Nhuế... hiện tại, là bảy câu thứ tư.

Dùng ái... vị lai-hiện tại, trước hết đối với Nhuế... vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ-hiện tại, là bảy câu thứ năm.

Dùng ái... quá khứ-vị lai, trước hết đối với Nhuế... quá khứ-vị lai, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ sáu.

Dùng ái... quá khứ-vị lai-hiện tại, trước hết đối với Nhuế... quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Nhuế... quá khứ-vị lai, là bảy câu thứ bảy. Đó gọi là bảy câu nhỏ.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ, trước hết đối với Mạn... quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại,

đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ-vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ nhất.

Dùng ái-Nhuế... vị lai, trước hết đối với Mạn... vị lai, đối với đối với hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ, là bảy câu thứ hai.

Dùng ái-Nhuế... hiện tại, trước hết đối với Mạn... hiện tại, đối với đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, cuối cùng đối với Mạn... vị lai, là bảy câu thứ ba.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ-hiện tại, trước hết đối với Mạn... quá khứ-hiện tại, tiếp theo đối với vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ, vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, cuối cùng đối với Mạn... hiện tại, là bảy câu thứ tư.

Dùng ái-Nhuế... vị lai-hiện tại, trước hết đối với Mạn... vị lai-hiện tại, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai, tiếp theo đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ-hiện tại, là bảy câu thứ năm.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ-vị lai, trước hết đối với Mạn... quá khứ-vị lai, đối với đối với quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, thượng tòa đối với quá khứ-hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... Vị lai-hiện tại, là bảy câu thứ sáu.

Dùng ái-Nhuế... quá khứ-vị lai-hiện tại, trước hết đối với Mạn... quá khứ-vị lai-hiện tại, đối với đối với quá khứ, đối với đối với vị lai, đối với đối với hiện tại, thượng tòa đối với quá khứ-hiện tại, đối với đối với vị lai-hiện tại, cuối cùng đối với Mạn... quá khứ-vị lai, là bảy câu thứ bảy.

Nếu đưa ra cách nói này thì công lao không uổng phí, đối với văn có ích lợi- đối với nghĩa có ích lợi, bởi vì không nói lặp lại. Vả lại, chỉ có bảy lần-bảy câu.

Hỏi: Nhất hành (chuyên về một sự)-Lịch lục (trải qua sáu loại). Tiểu thất (bảy câu nhỏ)-Đại thất (bảy câu lớn), có gì sai biệt?

Đáp: Tên gọi chính là sai biệt, đó là tên gọi Nhất hành, tên gọi Lịch lục, tên gọi Tiểu thất, tên gọi Đại thất. Lại nữa, dùng pháp không tương tự đối với pháp không tương tự đưa ra hỏi-Đáp, không dùng quy định của thế tục, cho nên gọi là Nhất hành; dùng pháp tương tự đối với pháp tương tự đưa ra hỏi-Đáp, dùng quy định của thế tục-dùng một đối với một, cho nên gọi là Tiểu thất; dùng pháp không tương tự đối với

pháp không tương tự đưa ra hỏi-Đáp, dùng quy định của thế tục-dùng hai đối với một, cho nên dùng tám đối với một, cho nên gọi là Đại thất. Đó gọi là sự sai biệt giữa Nhất hành-Lịch lục-Tiểu thất và Đại thất.

Hỏi: Ba kiết cho đến chín mươi tám tùy miên, ở trong chín mươi tám tùy miên, mỗi một loại thâm nhiếp mấy tùy miên?

Đáp: Tất cả cần phải phân biệt.

Hỏi: Vì sao soạn ra phần luận này?

Đáp: Vì ngăn chặn tông chỉ của người khác để hiển bày chánh nghĩa. Nghĩa là hoặc có người nói: Các pháp thâm nhiếp tánh khác chứ không thâm nhiếp tự tánh. Như Luận giả phân biệt, họ dựa vào giả danh trong kinh chứ không thâm nhiếp tự tánh. Như Luận giả Phân Biệt, họ dựa vào giả danh trong kinh, và dựa vào ngôn luận của thế tục, cho nên đưa ra cách nói ấy.

Dựa vào giả danh trong kinh, là như trong kinh nói: “Các đài cao-trưởng rộng... vốn có trung tâm làm cho đài-trưởng cân bằng, các loại cột kèo nương tựa có thể duy trì khiến chúng không rơi rụng, cho nên nói trung tâm có thể thâm nhiếp được chúng”. Nhưng trung tâm kia cùng với các loại cột kèo khác nhau mà nói là có thể thâm nhiếp, cho nên biết các pháp đều thâm nhiếp tánh khác chứ không phải là thâm nhiếp tự tánh.

Kinh khác cũng nói: “Ở trong năm Căn thì Tuệ là tối thắng, Tuệ căn có thể thâm nhiếp đối với bốn căn còn lại”. Nhưng Tuệ căn ấy cùng với bốn căn khác nhau mà nói là có thể thâm nhiếp, cho nên biết các pháp đều thâm nhiếp tánh khác nhau chứ không thâm nhiếp tự tánh.

Lại kinh khác nói: “Đức Thế Tôn bảo với trưởng giả Thủ kia rằng: ông dùng pháp nào để thâm nhiếp đồ chúng của mình, đồ chúng vì sao tiếp nhận sự thâm nhiếp của ông? Trưởng giả Thủ thưa rằng: Đức Thế Tôn giảng giải cho con về bốn sự thâm nhiếp:

1. Bố thí.
2. Ái ngữ.
3. Lợi hành.
4. Đồng sự.

Con dùng bốn pháp này để thâm nhiếp đồ chúng của mình, đồ chúng vì vậy mà tiếp nhận sự thâm nhiếp của con”. Nhưng trưởng giả Thủ cùng với đồ chúng khác nhau mà nói là thâm nhiếp đồ chúng, cho nên biết các pháp thâm nhiếp tánh khác chứ không thâm nhiếp tự tánh.

Kinh khác lại nói: “Chánh kiến-Chánh tư duy-Chánh tinh tiến do Tuệ uẩn thâm nhiếp, chánh niệm-Chánh định do Định uẩn thâm nhiếp”.

Nhưng chánh tư duy-Chánh tinh tiến cùng với Tuệ uẩn khác nhau, Chánh niệm cùng với Định uẩn khác nhau, mà nói là do chúng thâm nhiếp, cho nên biết các pháp đều thâm nhiếp tánh khác chứ không thâm nhiếp tự tánh.

Dựa vào ngôn luận của thế tục, nghĩa là thế gian nói trụ cửa thâm nhiếp cánh cửa-sợi chỉ thâm nhiếp áo quần, làm thêm thâm nhiếp tiến lương... Người tại gia nói: Mình có thể thâm nhiếp ruộng đất-các loại súc vật-tiền của châu báu-tôi tớ và người trong gia đình. Người xuất gia nói: Mình thâm nhiếp đồ chúng-vật dụng tiền bạc và y bát. Như vậy, năng lực thâm nhiếp và vật được thâm nhiếp khác nhau, cho nên biết các pháp đều thâm nhiếp tánh khác.

Vì ngăn chặn ý đó để hiển bày tất cả các pháp đều thâm nhiếp tự tánh, là thâm nhiếp của thắng nghĩa. Nếu thâm nhiếp tánh khác là thắng nghĩa, thì tự tánh của một pháp phải là tất cả các pháp, lúc một pháp sinh khởi thì tất cả các pháp phải sinh khởi, lúc một pháp diệt mất thì tất cả các pháp phải diệt mất. Lại có sai lầm khác, thuận theo do kiến khổ mà đoạn thì do kiến tập-Diệt-Đạo và tu mà đoạn thâm nhiếp, lúc đoạn pháp do kiến khổ mà đoạn thì các phiền não do Kiến Tập mà đoạn... cũng phải đoạn; nếu như vậy thì tu các đạo đối trị sau đó sẽ trở thành vô dụng. Đừng phát sinh sai lầm này, cho nên tất cả các pháp chỉ thâm nhiếp tự tánh là thâm nhiếp của thắng nghĩa.

Hỏi: Nếu tất cả các pháp chỉ thâm nhiếp tự tánh là thâm nhiếp của thắng nghĩa chứ không phải là tánh khác, thì Luận giả phân biệt đã dẫn chứng kinh nói và ngôn luận của thế tục phải thông hiểu thế nào?

Đáp: Kinh đã dẫn chứng là Bất liễu nghĩa, dựa vào giả danh mà nói có ý nghĩa riêng biệt. Nghĩa là trong kinh nói: “Các đài cao-tường rộng... vốn có trung tâm làm cho đài-trường cân bằng, các loại cột kèo nương tựa có thể duy trì khiến chúng không rơi rụng, cho nên nói là trung tâm có thể thâm nhiếp được chúng”. Nghĩa là đối với nghĩa duy trì mà tạm thời thiết lập âm Nhiếp, bởi vì pháp này duy trì pháp kia không rơi rụng, cho nên tạm thời thiết lập tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp của thắng nghĩa.

Lại trong kinh nói: “Ở trong năm Căn thì Tuệ căn là tối thắng, Tuệ căn có thể thâm nhiếp đối với bốn căn còn lại”. Nghĩa là đối với nghĩa phương tiện mà tạm thời thiết lập âm Nhiếp, Tuệ là phương tiện khiến cho bốn căn còn lại cũng mau chóng vận chuyển có thể hoàn thành Đại sự, cho nên tạm thời thiết lập tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp của thắng nghĩa.

Lại trong Kinh nói: “Dùng bốn pháp thâm nhiếp để thâm nhiếp đồ chúng”. Nghĩa là đối với năng lực dẫn dắt đồ chúng khiến cho ông rời rạc phân tán mà tạm thời thiết lập âm Nhiếp, nhờ vào bốn pháp thâm nhiếp để phương tiện dạy dỗ dẫn dắt, cho nên tạm thời thiết lập tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp của thắng nghĩa.

Lại trong Kinh nói: “Chánh tư duy-chánh tinh tiến cũng do Tuệ uẩn thâm nhiếp, Chánh niệm cũng do Định uẩn thâm nhiếp”. Nghĩa là đối với nghĩa tùy thuận mà tạm thời thiết lập âm Nhiếp, bởi vì Chánh tư duy-chánh tinh tiến tùy thuận với Tuệ uẩn, Chánh niệm tùy thuận với Định uẩn, cho nên tạm thời thiết lập tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp của thắng nghĩa.

Vả lại, họ đã dẫn ra ngôn luận của thế tục: “Trụ cửa thâm nhiếp cánh cửa, sợi chỉ thâm nhiếp áo quần, làm thêm thâm nhiếp tiền lương...” Nghĩa là dựa vào nghĩa duy trì mà tạm thời nói đến tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp của thắng nghĩa. Người tại gia nói có thể thâm nhiếp ruộng đất..., người xuất gia nói thâm nhiếp đồ chúng... là dựa vào nghĩa lợi ích thêm mà tạm thời nói đến tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp của thắng nghĩa.

Thâm nhiếp tánh khác là chờ thời gian-chờ đợi nhân mà thiết lập tên gọi thâm nhiếp, chứ không phải là thâm nhiếp cứu cánh. Chờ thời gian, nghĩa là có thời gian có thể thâm nhiếp, có thời gian không thâm nhiếp. chờ đợi nhân, nghĩa là có nhân có thể thâm nhiếp, có nhân không thâm nhiếp. Vì vậy, không phải là cứu cánh. Như có tụng nói:

*“Có nhân cho nên dấy khởi ái, có nhân cho nên dấy khởi ghét,
Thế gian không ai không có nhân, mà lại dấy khởi yêu và ghét”.*

Thâm nhiếp tự tánh, không chờ đợi thời gian và nhân mà có nghĩa thâm nhiếp, là thâm nhiếp cứu cánh. Không chờ đợi thời gian, nghĩa là các pháp không có lúc nào không thâm nhiếp tự tánh, bởi vì tất cả mọi lúc ấy không rời bỏ tự thể. Không chờ đợi nhân, nghĩa là các pháp không có nhân mà thâm nhiếp tự tánh, bởi vì không chờ đợi nhân duyên mà có tự thể. Nếu muốn quán sát tất cả các pháp, thì trước hết cần phải quán về nghĩa thâm nhiếp tự tánh của nó.

Hỏi: Lúc quán sát thâm nhiếp tự tánh của các pháp, có lợi ích thù thắng gì, đạt được công đức gì?

Đáp: Trừ bỏ tướng Ngã và tướng Nhất hợp, tu tập tướng Pháp và tướng tách biệt dễ dàng đầy đủ, nghĩa là các hữu tình nếu có tướng Ngã-tướng nhất hợp, thì các phiền não như tham-sân-si... tăng mạnh, bởi vì tăng mạnh cho nên không thể nào giải thoát được những sự tai họa của

sinh-già-bệnh-chết-buồn lo-than vãn-khổ đau; nếu trừ bỏ tướng Ngã và tướng Nhất hợp, thì quán Sắc pháp giống như nắm bột rang chẳng mấy chốc sẽ chia lìa, quán pháp vô sắc trước-sau không cùng lúc chẳng mấy chốc mà mất đi. Quán tổng quát tất cả các pháp hữu vi, giống như nắm cát bị gió cuốn bay tản mác không còn, vì vậy liền đạt được chứng tử của không giải thoát môn; quán pháp hữu vi vốn không-vô ngã, thì đối với sinh tử hết sức kkk mong cầu vui thích, vì vậy lại đạt được chứng tử tương tự của vô nguyện giải thoát môn; lúc ấy đối với sinh tử không mong cầu vui thích, cho nên liền đối với Niết-bàn sinh tâm mong cầu vui thích hết sức, vì vậy lại đạt được chứng tử tương tự của vô tướng giải thoát môn. Lúc ấy đối với ba tam-ma-địa như vậy, dựa vào bậc Hạ sinh khởi bậc Trung, dựa vào bậc trung sinh khởi bậc Thượng, dựa vào bậc Thượng mà phát tuệ, lìa nhiễm của ba cõi-đạt được tam Bồ-đề, chứng tịch diệt vĩnh viễn. Lúc quán sát thâm nhiếp tự tánh của các pháp, thì đạt được công đức và lợi ích thù thắng như vậy, vì nhân duyên này cho nên soạn ra phần luận này.

Trong này, tất cả cần phải phân biệt, nghĩa là ba Kiết cho đến chín mươi tám Tùy miên, mỗi một loại đã thâm nhiếp tùy miên đều khác nhau, cho nên tất cả đều cần phải phân biệt.

Nghĩa là trong ba kiết thì kiết Hữu thân kiến thâm nhiếp ba loại, đó là kiết này thâm nhiếp ba tùy miên ở trong chín mươi tám tùy miên, tức là tùy miên Hữu thân kiến do kiến Khổ mà đoạn thuộc ba cõi. Đây là dựa theo chủng loại tổng quát mà nói thâm nhiếp ba tùy miên. Nếu phân biệt riêng rẽ thì cõi Dục thâm nhiếp hữu thân kiến của cõi Dục, cõi sắc thâm nhiếp Hữu thân kiến của cõi sắc, cõi vô sắc thâm nhiếp hữu thân kiến của cõi vô sắc. Mỗi một cõi này có ba đời riêng biệt, quá khứ thì thâm nhiếp hữu thân kiến quá khứ, vị lai thì thâm nhiếp Hữu thân kiến vị lai, hiện tại thì thâm nhiếp Hữu thân kiến hiện tại. Mỗi một đời này lại có nhiều sát-na, đều tự thâm nhiếp lẫn nhau, sau này dựa theo đó cần phải biết. Kiết Giới cấm thủ thâm nhiếp sáu loại, đó là kiết này thâm nhiếp sáu tùy miên ở trong chín mươi tám tùy miên, tức là tùy miên Giới cấm thủ do kiến khổ-đạo mà đoạn thuộc ba cõi. Kiết Nghi thâm nhiếp mười hai loại, đó là kiết này thâm nhiếp mười hai tùy miên ở trong chín mươi tám tùy miên, tức là tùy miên nghi do kiến khổ tập-Diệt-Đạo mà đoạn.

Trong ba Căn bất thiện thì căn bất thiện Tham-sân đều thâm nhiếp năm loại, đó là thâm nhiếp Tham-sân của năm Bộ thuộc cõi Dục, căn bất thiện si thâm nhiếp bốn loại và phần ít của bốn loại, đó là thâm nhiếp

bốn Bộ sau của cõi Dục và bất thiện vô minh do kiến khổ mà đoạn.

Trong ba lậu thì Dục lậu thâm nhiếp ba mươi một loại còn lại, trừ ra năm vô minh trong ba mươi sáu tùy miên thuộc cõi Dục. Hữu lậu thâm nhiếp năm mươi hai loại, đó là thâm nhiếp năm mươi hai loại còn lại, trừ ra mười vô minh trong sáu mươi hai tùy miên thuộc cõi sắc-vô sắc. Vô minh lậu thâm nhiếp mười lăm loại, đó là thâm nhiếp vô minh của ba cõi đều có năm Bộ.

Trong bốn Bộc lưu thì Dục bộc lưu thâm nhiếp mười chín loại, đó là thâm nhiếp tham-sân-mạn của năm Bộ và nghi của bốn Bộ thuộc cõi Dục. Hữu bộc lưu thâm nhiếp hai mươi tám loại, đó là thâm nhiếp Tham-Mạn đều có năm Bộ và Nghi đều có bốn Bộ của cõi Sắc-Vô sắc. Kiến bộc lưu thâm nhiếp ba mươi sáu loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có mười hai kiến, tức là Hữu thân kiến. Biên chấp kiến đều có một, Giới cấm thủ có hai, tà kiến-kiến thủ đều có bốn là mười hai. Vô minh bộc lưu thâm nhiếp mười lăm loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có Vô minh của năm Bộ.

Như bốn Bộc lưu, bốn ách cũng như vậy, bởi vì danh nghĩa tuy khác nhau mà Thể thì giống nhau.

Trong bốn Thủ thì Dục thủ thâm nhiếp hai mươi bốn loại, đó là thâm nhiếp năm bộ Tham-Sân-Mạn-Vô minh và bốn bộ Nghi thuộc cõi Dục. Kiến thủ thâm nhiếp ba mươi loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có mười kiến, tức là trong mười hai kiến đã nói ở trước trừ ra hai Giới cấm thủ, còn lại mười kiến. Giới cấm thủ thâm nhiếp sáu loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có hai Giới cấm thủ. Ngã ngữ thủ thâm nhiếp ba mươi tám loại, đó là thâm nhiếp cõi sắc-Vô sắc đều có Tham-Mạn-vô minh của năm Bộ và đều có Nghi của bốn Bộ.

Trong bốn Thân hệ thì Thân hệ Tham dục-sân nhuế đều thâm nhiếp năm loại, đó là thâm nhiếp Tham-sân thuộc năm Bộ của cõi Dục. Thân hệ Giới cấm thủ thâm nhiếp sáu loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có hai Giới cấm thủ. Thân hệ chấp đây là thật thâm nhiếp mười hai loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có bốn kiến thủ.

Trong năm Cái thì cái Tham dục-Sân nhuế đều thâm nhiếp năm loại, đó là thâm nhiếp tham-sân thuộc năm Bộ của cõi Dục. Cái Nghi thâm nhiếp bốn loại, đó là thâm nhiếp Nghi thuộc bốn Bộ của cõi Dục. Những Cái còn lại không có gì thâm nhiếp, bởi vì Hôn trầm, thụy miên-trạo cử ác tác là tánh thuộc về Triền, cho nên không thâm nhiếp tùy miên.

Trong năm Kiết thì kiết Tham-Mạn đều thâm nhiếp mười lăm loại,

đó là thân nhiếp Tham-Mạn của ba cõi đều có năm Bộ. Kiết sân đối với năm loại, đó là thân nhiếp sân thuộc năm Bộ của cõi Dục. Kiết Tật-Khan không có gì thân nhiếp, bởi vì hai kiết này không phải là tánh thuộc về Tùy miên.

Trong năm kiết thuận phần dưới thì Kiết Tham-dục-sân nhuế đều thân nhiếp năm loại, đó là thân nhiếp Tham-sân thuộc năm Bộ của cõi Dục. Kiết Hữu thân kiến thân nhiếp ba loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có một Hữu thân kiến. Kiết Giới cấm thủ thân nhiếp sáu loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có hai Giới cấm thủ. Kiết nghi thân nhiếp mười hai loại, đó là thân nhiếp nhiếp ba cõi đều có hai Giới cấm thủ. Kiết nghi thân nhiếp mười hai loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có Nghi thuộc bốn Bộ.

Trong năm Kiết thuận phần trên thì kiết Sắc tham thân nhiếp phần ít của một loại, đó là thân nhiếp phần ít của tham do tu mà đoạn thuộc cõi Sắc. Kiết vô sắc tham thân nhiếp phần ít của một loại, đó là thân nhiếp phần ít của Tham do tu mà đoạn thuộc cõi Vô sắc. Kiết Trạo cử không có gì thân nhiếp, bởi vì không phải là tánh thuộc về Tùy miên. Kiết Mạn thân nhiếp phần ít của hai loại, đó là thân nhiếp phần ít của Mạn điều do tu mà đoạn thuộc cõi Sắc-Vô sắc. Kiết Vô minh thân nhiếp phần ít của hai loại, đó là thân nhiếp phần ít của Vô minh đều do tu mà đoạn thuộc cõi Sắc-Vô sắc.

Trong năm Kiến thì Hữu thân kiến-biên chấp kiến đều thân nhiếp ba loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có một Hữu thân kiến-Biên chấp kiến. Tà kiến-kiến thủ đều thân nhiếp mười hai loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có bốn tà kiến-kiến thủ. Giới cấm thủ thân nhiếp sáu loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có hai Giới cấm thủ.

Trong sáu Ái thân thì do nhãn-nhĩ-thân xúc mà sinh ra Ái thân đều thân nhiếp phần ít của hai loại, đó là đều thân nhiếp phần ít của Tham đều do tu mà đoạn thuộc cõi Dục-cõi sắc. Tỷ-thiệt xúc mà sinh ra Ái thân đều thân nhiếp phần ít của một loại, đó là đều thân nhiếp phần ít của Tham do tu mà đoạn thuộc cõi Dục. Ý xúc mà sinh ra Ái thân thân nhiếp mười ba loại và phần ít của hai loại, đó là thân nhiếp ba cõi đều có bốn Bộ trước, và Tham do tu mà đoạn thuộc cõi Vô sắc, cùng với phần ít của Tham đều do tu mà đoạn thuộc cõi Dục-cõi sắc.

Trong bảy Tùy miên thì tùy miên Dục tham-sân nhuế đều thân nhiếp năm loại, đó là thân nhiếp Tham-sân thuộc năm Bộ của cõi Dục. Tùy miên Hữu tham thân nhiếp mười loại, đó là thân nhiếp Tham-mạn của cõi sắc-vô sắc đều có năm Bộ. Tùy miên Vô minh đều thân nhiếp

mười lăm loại, đó là thâm nhiếp Mạn-vô minh của ba cõi đều có năm Bộ. Tùy miên kiến thâm nhiếp ba mươi sáu loại, đó là thâm nhiếp ba cõi đều có mười hai kiến. Tùy miên nghi thâm nhiếp mười hai loại, đó là thâm nhiếp Nghi của ba cõi đều có bốn bộ.

Trong chín Kiết thì kiết ái-mạn-vô minh đều thâm nhiếp mười lăm loại, đó là thâm nhiếp tham-mạn-vô minh của ba cõi đều có năm Bộ. Kiết Nhuế thâm nhiếp năm loại, đó là thâm nhiếp sân thuộc năm Bộ của cõi Dục. Kiết kiến-thủ đều thâm nhiếp mười tám loại, đó là kiết kiến thâm nhiếp ba cõi đều có một hữu thân kiến-biên chấp kiến và bốn tà kiến, kiến thủ thâm nhiếp ba cõi đều có hai giới cấm thủ-bốn kiến thủ. Kiến nghi thâm nhiếp mười hai loại, đó là thâm nhiếp Nghi của ba cõi đều có bốn Bộ. Kiết Tật-Khan không có gì thâm nhiếp, bởi vì không phải là tánh thuộc tùy miên.

Trong chín mươi tám tùy miên thì Hữu thân kiến cõi Dục thâm nhiếp Hữu thân kiến của cõi Dục, cho đến Vô minh do tu mà đoạn của cõi Vô sắc thâm nhiếp vô minh do tu mà đoạn của cõi vô sắc, tất cả đều tự thâm nhiếp tự tánh của chúng.

Hỏi: Vì sao các pháp đều thâm nhiếp tự tánh?

Đáp: Tự tánh đối với tự tánh là có-là thật-là có thể đạt được, cho nên nói là thâm nhiếp, tự tánh đối với tự tánh không phải là khác-không phải là ngoài-không phải là rời xa-không phải là riêng biệt mà luôn luôn không trống rỗng, cho nên nói là thâm nhiếp; tự tánh đối với tự tánh không phải là không đã có-không phải là không đang có-không phải là không sẽ có, cho nên gọi là thâm nhiếp; tự tánh đối với tự tánh không phải là tăng-không phải là giảm, cho nên gọi là thâm nhiếp. Lúc tự tánh các pháp thâm nhiếp tự tánh, không giống như dùng tay giữ lấy thức ăn-dùng ngón tay vê áo..., nhưng tất cả chúng đều nắm giữ tự thể khiến không phân tán hư hoại, cho nên gọi là thâm nhiếp. Đối với nghĩa nắm giữ mà thiết lập tên gọi thâm nhiếp, bởi vì tên gọi thâm nhiếp cho nên thâm nhiếp của thẳng nghĩa chỉ thâm nhiếp tự tánh.

